

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28/4/2023

V/v: “Ly hôn giữa chị B và anh B1”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NAM ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hình
Bà Phạm Hồng Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: bà Ngô Thị Thu H1 – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 236/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Võ Thị B, sinh năm 1975; (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm 11, thôn V, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Anh Đỗ Xuân B1, sinh năm 1972; (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm 11, thôn V, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2022 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Võ Thị B trình bày: Chị kết hôn với anh Đỗ Xuân B1 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tháng 8 năm 1993 tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Do thời gian đã lâu, giấy chứng nhận kết hôn bị thất lạc chị có đến Ủy ban nhân dân xã N, huyện N xin cấp trích lục kết hôn nhưng UBND xã không còn lưu trữ sổ nên không cung cấp được.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm tính cách, anh B1 thường xuyên chửi bới chị. Từ tháng 10 năm 2012 đến nay chị và anh B1 ly thân. Nay chị

xác định tình cảm vợ chồng đã thực sự đổ vỡ không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đỗ Xuân B1.

Về con chung: Vợ chồng chị có 2 con chung là Đỗ Xuân H sinh ngày 24/3/1996 và Đỗ Thị H1 sinh ngày 09/8/1994. Hiện nay 2 con chung đều đã trên 18 tuổi tự lập được nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về con cái.

Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/02/2023 bị đơn anh trình bày: anh kết hôn với chị Võ Thị B năm 1993. Vợ chồng anh vẫn chung sống bình thường, chị B xin ly hôn anh không nhất trí nên không trình bày thêm và từ chối ký văn bản. Anh B1 đã được Tòa án triệu tập đến trụ sở Tòa án làm việc nhưng anh không đến.

Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ tại UBND xã N cho kết quả: Anh Đỗ Xuân B1 và chị Võ Thị B kết hôn năm 1993, tuy nhiên UBND xã không còn lưu trữ các tài liệu liên quan đến việc đăng ký kết hôn của công dân từ năm 1997 trở về trước nên không cung cấp được trích lục kết hôn của đương sự. Tuy nhiên, những tài liệu hộ tịch khác như giấy khai sinh của các con, sổ hộ khẩu gia đình đều thể hiện chị Võ Thị B và anh Đỗ Xuân B1 là vợ chồng.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án

Về đường lối giải quyết:

Căn cứ điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Võ Thị B. Xử cho ly hôn giữa chị Võ Thị B và anh Đỗ Xuân B1.
2. Về án phí DSST: chị B phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn.
3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật./

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Đỗ Xuân B1 vẫn thường trú tại địa phương Tòa án nhân dân huyện N đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại Điều 177 và Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Võ Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Đỗ Xuân B1 vắng mặt lần 2 không có lý do; căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Chị Võ Thị B và anh Đỗ Xuân B1 kết hôn với nhau trên

cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 1993 tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của chị B và anh B1 bị thất lạc, Ủy ban nhân dân xã không cung cấp được trích lục kết hôn do không còn tài liệu lưu trữ. Tuy nhiên các tài liệu chứng cứ khác đều thể hiện anh Đỗ Xuân B1 và chị Võ Thị B là vợ chồng; Vì vậy đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

[3] Theo chị B sau khi kết hôn, giữa chị và anh B1 chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, tính cách khác biệt; chị và anh B1 đã ly thân từ tháng 10 năm 2012 đến nay. Chị B xác định tình cảm vợ chồng không còn nên mong muốn ly hôn anh Đỗ Xuân B1. Anh Đỗ Xuân B1 trình bày vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì, anh không đồng ý ly hôn.

Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị Võ Thị B và anh Đỗ Xuân B1 đã mâu thuẫn trầm trọng, từ khi ly thân đến nay hai bên cũng không tìm được biện pháp hàn gắn đoàn tụ nên nếu tiếp tục kéo dài thì mục đích của hôn nhân không đạt được; Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Võ Thị B đối với anh Đỗ Xuân B1.

[5] Về nuôi con chưa thành niên khi ly hôn: Chị Võ Thị B và anh Đỗ Xuân B1 có 2 con chung là Đỗ Xuân H sinh ngày 24/3/1996 và Đỗ Thị H1 sinh ngày 09/8/1994. Hiện nay cả 2 con chung đều trên 18 tuổi tự lập được nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản: Chị Võ Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu sau này các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[7] Về án phí: Chị Võ Thị B phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị Võ Thị B, anh Đỗ Xuân B1 được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. *Về hôn nhân:* Xử cho ly hôn giữa chị Võ Thị B và anh Đỗ Xuân B1.

3. *Về án phí:* Chị Võ Thị B phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N theo biên lai thu số 00004835 ngày 20/12/2022

4. *Về quyền kháng cáo:* Chị Võ Thị B, anh Đỗ Xuân B1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh: 01 bản
- VKSND, tỉnh, huyện: 02 bản
- Chi cục THA huyện N: 01 bản
- UBND xã N: 01 bản
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ, Lưu VP

**T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Thọ